

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 11 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần 11 ngày 24 tháng 11 năm 2015, Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 135.071.410.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ không trăm bảy mươi một triệu bốn trăm mười nghìn đồng).

Chi nhánh

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Phòng 501A – Tòa nhà Thăng Long Ford – 105 Láng Hạ - Hà Nội	Hạch toán kế toán, quyết toán thuế độc lập

Công ty con:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6 – A7 Khu dân cư Kênh Bàu – Thành phố Phan Thiết – Tỉnh Bình Thuận	53,7%	53,7%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Áp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An	65%	65%

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm 2015

1. Căn cứ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Công ty đã thực hiện tăng vốn từ 34.276.370.000 đồng lên 67.865.830.000 đồng thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận năm 2012 và 2013 với tỷ lệ 10% và thưởng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ 100:98. Toàn bộ số cổ phiếu này đã được niêm yết bổ sung ngày 26/03/2015.

Căn cứ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 04 tháng 04 năm 2015, Công ty đã phát hành bổ sung 1.085.558 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ là 16%. Công ty đã có báo cáo kết quả phát hành gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước ngày 14/07/2015 và được chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu này ngày 14/08/2015.

Công ty cũng đã thực hiện việc phát hành riêng lẻ cho đối tác 5.635.000 cổ phần với giá 13.000 đồng/cp theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Đến ngày 15/07/2015, Công ty đã hoàn thành việc phát hành và đã có báo cáo kết quả phát hành lên Ủy ban chứng khoán nhà nước ngày 17/07/2015. Cổ phiếu đã được niêm yết bổ sung và giao dịch từ ngày 23/11/2015.

Vốn điều lệ sau đợt phát hành là 135.071.410.000 đồng.

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai.

- Trong năm 2015, Công ty đã nâng tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Bình Hiệp lên 53,7% thông qua việc mua lại phần vốn của các cổ đông khác. Công ty Cổ phần Bình Hiệp là công ty kinh doanh nước sạch, cung cấp nước cho khu vực thị xã Phan Thiết và Mũi Né. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bình Hiệp tại thời điểm 31/12/2015 là 56,5 tỷ đồng. Trong những năm qua, Công ty Cổ phần Bình Hiệp có kết quả kinh doanh rất tốt, đạt tỷ suất lợi nhuận trên vốn cao.
- Theo nghị quyết số 303/2015/NQ-DNP ngày 30/11/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai dự kiến góp 95.000.000.000 (Chín mươi lăm tỷ đồng) tương ứng 65% vốn điều lệ để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP – Long An hoạt động trong ngành nghề cung cấp nước sạch tại địa bàn tỉnh Long An. Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đã thực hiện góp vốn 10.100.000.000 đồng.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Lưu Thụy	Thành viên
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên
Ông Phạm Huy Cương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm :

Ông Ngô Đức Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm

Ông Mai Hữu Đạt	Trưởng ban
Ông Phùng Quang Việt	Thành viên
Ông Trịnh Kiên	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai.

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất cứ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT – BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Ngô Đức Vũ

Tổng Giám Đốc

Đồng Nai, ngày 02 tháng 02 năm 2016



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình 1, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số : 1210/2016/BC.KTTC-AVA/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được lập ngày 02 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Lưu Quốc Thái

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0155-2014-126-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Mai Lan

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1425 -2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		491.185.605.860	330.291.081.811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	117.919.781.424	8.709.757.845
1. Tiền	111		98.886.448.090	8.709.757.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.033.333.334	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20.468.270.709	9.370.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.000.000.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.468.270.709	9.370.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238.557.989.404	214.494.997.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	202.305.779.589	174.847.298.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.328.204.340	7.991.304.348
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	14.246.391.980	39.413.384.829
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(23.358.595.294)	(7.993.393.084)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	36.208.789	236.402.240
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	110.515.788.914	96.738.487.417
1. Hàng tồn kho	141		112.862.588.827	99.867.047.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.346.799.913)	(3.128.559.979)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.723.775.409	977.839.282
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	429.531.754	587.568.799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.360.796.368	390.270.483
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	933.447.287	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225.639.858.642	86.624.493.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.554.542.402	1.911.461.918
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	3.554.542.402	1.911.461.918
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

HHA
 IV
 GI
 M
 I.P.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		135.181.964.110	72.636.029.519
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	110.290.986.601	48.806.485.928
- Nguyên giá	222		240.129.998.317	133.668.949.948
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(129.839.011.716)	(84.862.464.020)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	20.880.956.842	21.068.501.212
- Nguyên giá	225		24.784.924.148	27.611.085.260
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(3.903.967.306)	(6.542.584.048)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4.010.020.667	2.761.042.379
- Nguyên giá	228		4.125.064.091	2.818.564.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(115.043.424)	(57.521.712)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	11.148.162.572	286.253.796
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.148.162.572	286.253.796
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	46.437.662.000	10.486.890.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28.207.062.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.230.600.000	10.486.890.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.317.527.558	1.303.858.433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	5.880.274.423	1.146.452.121
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13		92.100.643
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	23.437.253.135	65.305.669
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		716.825.464.502	416.915.575.477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		450.841.272.946	305.834.100.261
I. Nợ ngắn hạn	310		425.964.421.940	297.101.549.618
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	22.991.638.166	18.382.710.949
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	7.862.756.725	5.957.810.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	2.904.062.886	13.085.742.972
4. Phải trả người lao động	314		5.797.540.068	4.961.447.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	1.652.088.315	417.048.749
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	3.632.406.030	4.517.839.900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	377.029.470.505	249.785.478.014
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		753.899.710	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.340.559.535	(6.529.123)
II. Nợ dài hạn	330		24.876.851.006	8.732.550.643
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	24.876.851.006	8.732.550.643
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		265.984.191.556	111.081.475.216
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	265.984.191.556	111.081.475.216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135.071.410.000	34.276.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		135.071.410.000	34.276.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.905.000.000	26.517.339.735
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.782.176.721	1.441.908.340
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(342.000)	(342.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.035.999.802	19.576.262.119
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		40.291.857.999	28.966.953.711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		270.562.588	28.966.953.711
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		40.021.295.411	
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.898.089.034	302.983.311
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		716.825.464.502	416.915.575.477

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()



Ngô Đức Vũ

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Hoàng Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Đức

Người lập biểu

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	905.862.072.037	596.843.323.635
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	2.018.870.403	2.340.495.940
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	903.843.201.634	594.502.827.695
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	740.399.372.490	507.526.741.156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		163.443.829.144	86.976.086.539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	4.055.969.480	433.519.988
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	30.186.865.640	15.135.429.638
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.152.374.024	11.405.213.958
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	24.802.557.295	17.215.941.330
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	52.837.446.930	24.231.498.561
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.672.928.759	30.826.736.998
12. Thu nhập khác	31	VI.08	3.519.254.001	450.440.613
13. Chi phí khác	32	VI.09	1.678.439.339	2.481.345.222
14. Lợi nhuận khác	40		1.840.814.662	(2.030.904.609)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.513.743.421	28.795.832.389
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8.254.148.305	5.941.402.339
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	92.100.643	(53.489.827)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		53.167.494.473	22.907.919.877
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		45.058.404.272	22.882.310.056
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.109.090.201	25.609.821
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	4.266	2.645
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	4.266	2.645



Ngô Đức Vũ
Tổng Giám đốc

Hoàng Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 02 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61.513.743.421	28.795.832.389
2. Điều chỉnh cho các khoản			66.051.960.030	32.029.722.728
+ Khấu hao tài sản cố định	02		24.637.340.274	14.962.713.579
+ Các khoản dự phòng	03		15.337.341.854	4.341.476.251
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.713.114.020	1.100.987.146
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		(1.788.210.142)	219.331.794
+ Chi phí lãi vay	06		21.152.374.024	11.405.213.958
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		127.565.703.451	60.825.555.117
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(23.542.396.781)	(93.942.378.938)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(13.755.030.825)	(31.129.285.715)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(16.944.214.393)	(630.702.574)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(3.856.747.221)	127.484.493
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.163.919.709)	(11.224.892.719)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.828.841.995)	(3.849.351.019)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.640.766.862)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.833.785.665	(79.823.571.355)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.993.433.747)	(9.801.926.726)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		523.272.727	775.509.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(87.198.270.709)	(9.370.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		77.100.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(80.265.772.778)	(10.486.890.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.619.070.428	20.421.788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(119.215.134.079)	(28.862.885.848)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		81.622.923.000	223.947.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		859.813.866.501	596.345.605.518
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(736.468.929.182)	(479.529.175.904)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(9.594.633.749)	(7.257.859.440)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.805.450.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		193.567.776.570	109.782.517.174
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		109.186.428.156	1.096.059.971
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.709.757.845	7.616.394.479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.595.423	(2.696.605)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		117.919.781.424	8.709.757.845



Ngô Đức Vũ
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Hoàng Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần 11 ngày 24 tháng 11 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty là: 135.071.410.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ không trăm bảy mươi một triệu bốn trăm mười nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất các loại ống, phụ kiện ngành nước và bao bì nilon xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần 11 ngày 24 tháng 11 năm 2015, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; Dịch vụ du lịch; Đại lý bưu điện.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung .

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập đến ngày 31/12/2015.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính được sử dụng để hợp nhất:

- a. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm Định giá Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần.
- b. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung – Công ty con được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA – IAFC với ý kiến chấp nhận toàn phần.
- c. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Bình Hiệp – Công ty con được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA – IAFC. Thời điểm xác định hoàn tất mua Công ty con được tính từ ngày 01/01/2015 do Công ty con không lập Báo cáo tài chính tại thời điểm hoàn tất mua kiểm soát.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo được đánh giá lại số dư theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.2. Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

5.2 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5.3 Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được ước tính như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
- Tài sản thuê tài chính	4 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh do các cổ đông Công ty mẹ góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Cổ phiếu quỹ: Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

+ Công ty có thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004 thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp 5 năm kể từ năm 2009.

+ Đối với phần thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2006, Công ty được ưu đãi theo thuế suất 15%, miễn thuế 01 năm từ năm 2006 và giảm thuế 5 năm tiếp theo kể từ năm 2007.

+ Đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2007 đến năm 2009, Công ty chịu thuế suất hiện hành và được miễn thuế 03 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo.

+ Đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng trong giai đoạn từ 2010 đến 2013, Công ty chịu thuế suất hiện hành và miễn thuế 02 năm, giảm 50% trong 4 năm tiếp tính cho thời gian còn lại từ năm 2015 theo hướng dẫn tại điều 13 thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

+ Thu nhập từ đầu tư tài sản kể từ 2014, hoạt động kinh doanh khác, hoạt động thương mại và hoạt động xây dựng không được hưởng ưu đãi thuế.

16. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính:

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bán niên, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 – Báo cáo bộ phận.

Các bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của doanh nghiệp dùng để lập báo cáo cho bên ngoài phải là các đơn vị nằm trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đó. Thông tin bộ phận do các đơn vị này lập để giúp Ban Tổng Giám đốc đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đưa ra quyết định điều hành và quản lý trong tương lai của doanh nghiệp.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc
- Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10 % trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc
- Tài sản của bộ phận chiếm từ 10 % trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	5.678.357.535	293.954.544
Tiền gửi ngân hàng (a)	93.208.090.555	8.415.803.301
Các khoản tương đương tiền (b)	19.033.333.334	-
Cộng	<u><u>117.919.781.424</u></u>	<u><u>8.709.757.845</u></u>

(a) Số dư Tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm khoản tiền trong tài khoản chứng khoán mở tại Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect với số dư là 70.036.701.437 đồng

(b) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng

2 . Các khoản đầu tư tài chính (Phụ lục số 01)

3 . Phải thu khách hàng

*a> Phải thu khách hàng ngắn hạn**Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Comcoplast	6.872.159.622	4.261.293.186
Công ty xây lắp 559	2.071.438.127	3.569.870.837
Công ty CP Cơ khí công trình cấp nước	1.005.280.100	2.932.428.580
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đại Việt	-	3.834.638.599
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước số 12 (Viwaseen 12)	3.607.918.195	2.871.188.050
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước	455.738.117	24.690.596.391
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	1.453.124.736	1.289.125.860
Công ty TNHH Đan Vi	6.532.968.367	1.588.954.158
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Công Chánh	7.120.844.766	6.729.926.934
Công ty TNHH Công trình cấp thoát nước và Hạ tầng đô thị M.A.T	7.988.296.262	4.171.700.600
Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	11.156.080.299	2.477.052.237
Công ty TNHH Trung Đô	-	8.156.745.485
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế	2.784.028.214	1.378.166.680
Công ty TNHH Thiện Vũ	9.153.294.994	4.214.817.624
Công ty TNHH Xây dựng Phú Đông Thành	2.614.344.404	2.549.121.004
Công ty cổ phần kỹ thuật SEEN	5.587.696.647	358.630.351
Chi nhánh công ty CPĐT và xây dựng số 4 - Xí Nghiệp tư vấn và Xây Dựng	439.612.349	3.592.062.364
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (VIWASEEN)	243.980.359	-
Công ty cổ phần xây dựng số 5	21.401.610.384	28.561.995.539
Xí Nghiệp Cơ Giới và Thiết Bị - Cty CP Xây Dựng số 5	7.232.971.118	-
Sphere Germany GMBH	1.766.752.365	612.569.788
Sphere Nederland B.V	3.061.805.534	2.772.157.551
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn-TNHH MTV	3.238.237.572	3.350.796.594
Các đối tượng khác	72.272.196.073	42.632.925.994
Cộng	178.060.378.604	156.596.764.406
<i>Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung</i>		
Công ty CP DdaaT & Xây Dựng Trường Thịnh	668.012.585	3.668.012.585
Công Ty CP Xây Dựng Vũ Ngọc Long	717.645.500	644.463.600
Công Ty TNHH 27/7 Tiền Phong	1.366.074.082	1.257.574.082
Cty TNHH XD & TM Thành Nam	-	500.022.300
Cty TNHH MTV Ngô Trần Gia	603.425.733	806.339.864
Cty TNHH MTV Cấp Nước & XD Quảng Trị	265.126.400	1.000.000.000
Công Ty TNHH Châu Cầu	516.024.735	503.484.735
Công Ty CP XD & ĐT Lê Gia	-	894.335.607
Công ty xây dựng và công trình nước Quảng Nam	1.735.583.675	2.381.245.960
Cty TNHH TM Đỗ Gia Bảo	-	995.323.520
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.362.434.908	5.599.732.275
Cộng	24.234.327.618	18.250.534.528
<i>Tại Công ty CP Bình Hiệp</i>		
Phải thu tiền nước Kê Gà	11.073.367	-
Cộng	11.073.367	-
Tổng cộng	202.305.779.589	174.847.298.934

4 . Các khoản phải thu khác

a> Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	178.000.000		136.527.382	
Tạm ứng	12.389.898.857		7.415.990.362	
Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	961.159.504		886.617.473	
Thuế GTGT chưa kê khai	29.808.280		29.808.280	
Phải thu bảo hiểm xã hội	105.276.570		86.493.565	
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	257.125.426		116.636.164	
Phải thu cho vay vốn	-		29.709.068.984	
Phải thu khác	325.123.343		1.032.242.619	
Cộng	14.246.391.980		39.413.384.829	

b> Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	3.554.542.402		1.911.461.918	
Cộng	3.554.542.402	-	1.911.461.918	-

5 . Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (m)	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Ống HDPE 110 x 8,1 mm	312,00	36.208.789	321,00	36.208.789
Tài sản khác				236.402.240
Cộng		36.208.789		236.402.240

6 . Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a> Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn				
Phải thu khách hàng	38.649.514.127	15.290.918.833	10.950.529.901	2.957.136.817
<i>Nợ khó đòi trích lập 100%</i>	<i>9.819.786.062</i>	<i>-</i>	<i>7.099.024.879</i>	<i>82.639.854</i>
<i>Quá hạn trích từ 50%</i>	<i>24.188.659.473</i>	<i>12.047.577.931</i>	<i>182.747.250</i>	<i>182.747.250</i>
<i>Quá hạn trích 30%</i>	<i>4.641.068.592</i>	<i>3.243.340.902</i>	<i>3.668.757.772</i>	<i>2.691.749.713</i>
Cộng	38.649.514.127	15.290.918.833	10.950.529.901	2.957.136.817

7 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	6.621.151		6.764.777.070	
Nguyên liệu, vật liệu	62.745.026.234		32.647.450.091	
Công cụ, dụng cụ	-		396.380.641	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.321.941.678	(2.346.799.913)	4.573.317.974	(2.346.799.913)
Thành phẩm	29.561.882.533		37.427.361.592	(781.760.066)
Hàng hóa	9.799.795.545		8.912.501.955	
Hàng gửi đi bán	4.427.321.686		9.145.258.073	
Cộng	112.862.588.827	(2.346.799.913)	99.867.047.396	(3.128.559.979)

8 . Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Máy móc đang lắp đặt</i>	913.034.521	188.820.984
<i>Chi phí đền bù giải tỏa XD HTCN Thuận Quý Kê Gà</i>	143.237.773	
<i>Tuyến ống 500 ga Phan Thiết</i>	4.157.000	
<i>Tổng 315 HDPE từ NMN Cà Giang về Phan Thiết (6,5 km)</i>	9.441.229.872	
<i>Tổng 315 1,4 km nối dài từ QL28 đến đầu Bến Lội</i>	131.710.129	
<i>Chi phí đền bù hoa màu VKT T/ống 315 HDPE 6,5 km</i>	127.698.500	
<i>Chi phí lãi vay t/ống 315 HDPE 6,5km</i>	351.527.777	
<i>Công trình đường công vụ bảo vệ t/ống 500</i>	35.567.000	
<i>Chi phí xây dựng cơ bản khác</i>		97.432.812
Cộng	11.148.162.572	286.253.796

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	21.172.575.055	105.603.830.577	4.539.200.634	2.353.343.682	133.668.949.948
Số tăng trong kỳ	29.797.250.917	41.885.024.894	34.768.822.066	607.153.211	107.058.251.088
- <i>Mua trong năm</i>		9.239.803.990	8.467.825.452	517.477.300	18.225.106.742
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	1.619.720.140	267.906.702	837.301.476		2.724.928.318
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>		9.930.214.079			9.930.214.079
- <i>Tăng giá trị theo KT thuế</i>	284.641.642	233.895.164	33.264.583		551.801.389
- <i>Tăng do mua Công ty con</i>	27.892.889.135	22.213.204.959	25.430.430.555	89.675.911	75.626.200.560
Số giảm trong kỳ	32.898.613	552.872.727	11.431.379	-	597.202.719
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		523.272.727			523.272.727
- <i>Giảm khác</i>	32.898.613	29.600.000	11.431.379		73.929.992
Số dư cuối kỳ	50.936.927.359	146.935.982.744	39.296.591.321	2.960.496.893	240.129.998.317
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.771.331.506	66.994.037.256	2.384.960.967	1.712.134.291	84.862.464.020
Số tăng trong kỳ	6.656.183.018	27.840.042.416	10.294.740.222	219.165.825	45.010.131.481
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.088.325.497	12.463.189.748	2.668.709.084	158.207.301	18.378.431.630
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>		6.235.864.437			6.235.864.437
- <i>Tăng do mua Công ty con</i>	3.567.857.521	9.140.988.231	7.626.031.138	60.958.524	20.395.835.414
Số giảm trong kỳ	-	33.583.785	-	-	33.583.785
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>					0
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		28.650.452			28.650.452
- <i>Giảm khác</i>		4.933.333			4.933.333
Số dư cuối kỳ	20.427.514.524	94.800.495.887	12.679.701.189	1.931.300.116	129.839.011.716
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.401.243.549	38.609.793.321	2.154.239.667	641.209.391	48.806.485.928
Tại ngày cuối kỳ	30.509.412.835	52.135.486.857	26.616.890.132	1.029.196.777	110.290.986.601

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay

50.728.186.201

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

48.343.468.285

10 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		27.611.085.260			27.611.085.260
Số tăng trong kỳ		7.071.696.167			7.071.696.167
- Thuê tài chính trong kỳ		7.071.696.167			7.071.696.167
Số giảm trong kỳ		9.897.857.279			9.897.857.279
- Mua TSCĐ thuê TC		9.897.857.279			9.897.857.279
Số dư cuối kỳ		24.784.924.148			24.784.924.148
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		6.542.584.048			6.542.584.048
Số tăng trong kỳ		3.597.247.695			3.597.247.695
- Khấu hao trong kỳ		3.597.247.695			3.597.247.695
Số giảm trong kỳ		6.235.864.437			6.235.864.437
- Mua TSCĐ thuê TC		6.235.864.437			6.235.864.437
Số dư cuối kỳ		3.903.967.306			3.903.967.306
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		21.068.501.212			21.068.501.212
Tại ngày cuối kỳ		20.880.956.842			20.880.956.842

Tiền mua lại TSCĐ thuê tài chính phát sinh thêm được ghi nhận là tăng nguyên giá TSCĐ trong năm 32.356.800 đồng

11 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, Bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.818.564.091				2.818.564.091
Số tăng trong kỳ	1.306.500.000				1.306.500.000
- Tăng do mua Công ty con	1.306.500.000				1.306.500.000
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	4.125.064.091				4.125.064.091
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	57.521.712				57.521.712
Số tăng trong kỳ	57.521.712				57.521.712
- Khấu hao trong kỳ	57.521.712				57.521.712
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	115.043.424				115.043.424
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.761.042.379				2.761.042.379
Tại ngày cuối kỳ	4.010.020.667				4.010.020.667

	Số cuối năm	Số đầu năm
12 . Chi phí trả trước dài hạn		
<i>a> Ngắn hạn</i>	429.531.754	587.568.799
Các khoản khác	429.531.754	587.568.799
<i>b> Dài hạn</i>	5.880.274.423	1.146.452.121
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.806.034.638	251.184.066
Chi phí cải tạo sửa chữa lớn Nhà máy nước Cà Giang giai đoạn 1	854.135.796	
Chi phí đi dời mở rộng Quốc lộ 1A	376.541.127	
Chi phí thối rửa giếng Kê Gà	180.325.455	
Các khoản khác	2.663.237.407	895.268.055
Cộng	6.309.806.177	1.734.020.920
13 . Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại	22%	22%
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh khi hợp nhất Báo cáo tài chính	-	418.639.282
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	92.100.643
14 . Lợi thế thương mại	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi thế thương mại đầu năm	65.305.669	87.074.225
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	26.041.392.372	-
Điều chỉnh giảm	65.305.669	
Phân bổ lợi thế thương mại	2.604.139.237	21.768.556
Lợi thế thương mại cuối kỳ	23.437.253.135	65.305.669
Chi tiết		

Công ty	Giá trị hợp lý tại ngày mua	Giá phí đầu tư	Lợi thế thương mại	Lũy kế đã phân bổ	Số dư tại 31/12/2015
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung <1>	3.105.159.219	3.214.002.000	108.842.781	108.842.781	-
Công ty Cổ phần Bình Hiệp <2>	21.541.997.628	47.583.390.000	26.041.392.372	2.604.139.237	23.437.253.135
Cộng				2.712.982.018	23.437.253.135

<1> Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty CP Nhựa Đồng Nai nâng tỷ lệ sở hữu thêm 15,62% tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung. Toàn bộ số dư còn lại đã được giảm trực tiếp vào lợi nhuận chưa phân phối theo hướng dẫn tại Điều 14 TT 202/2014/TT-BTC.

<2> Lợi thế thương mại phát sinh khi mua Công ty con - Công ty CP Bình Hiệp. Do Công ty con không lập báo cáo tài chính tại thời điểm mua, giá trị hợp lý tại ngày mua được xác định là ngày 01/01/2015 sau khi đã giảm trừ khoản cổ tức trả trong kỳ và trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014.

15 . Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục số 02)

16 . Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a> Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>				
<i>Tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai</i>				
Công ty TNHH SX Kinh doanh XNK Nghi Long	110.880.000	110.880.000	1.157.992.000	1.157.992.000
Công ty TNHH Mỹ thuật Phương đông	845.915.537	845.915.537	584.542.600	584.542.600
Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất Phú Mỹ	3.753.750.000	3.753.750.000	2.385.900.000	2.385.900.000
Công ty TNHH Bao bì Giấy Việt Trung	1.020.893.819	1.020.893.819	360.300.486	360.300.486
Doanh nghiệp tư nhân Thành Đại Nghĩa	430.210.000	430.210.000	945.418.701	945.418.701
Phải trả đối tượng khác	13.816.243.172	13.816.243.172	12.562.950.822	12.562.950.822
Cộng	19.977.892.528	19.977.892.528	17.997.104.609	17.997.104.609
<i>Tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung</i>				
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Hưng	-	-	160.000.000	160.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Muối Minh Tâm	216.500.000	216.500.000	110.150.000	110.150.000
Phải trả đối tượng khác	564.258.869	564.258.869	115.456.340	115.456.340
Cộng	780.758.869	780.758.869	385.606.340	385.606.340
<i>Tại Công ty Cổ phần Bình Hiệp</i>				
Công ty khai thác công trình Thùỵ lợi	2.211.965.663	2.211.965.663		
Công ty CP Tư vấn XD CTN Sông Đà	21.021.106	21.021.106		
Cộng	2.232.986.769	2.232.986.769	-	-
Tổng cộng	22.991.638.166	22.991.638.166	18.382.710.949	18.382.710.949
17 . Người mua trả tiền trước		Số cuối năm	Số đầu năm	
<i>a> Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
<i>Tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai</i>				
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè		307.070.070	178.854.070	
Công ty CP Sản xuất và Thương mại N.I.D		458.011.110	108.011.110	
Ban Quản Lý Khai Thác Cung Cấp Nước Sinh Hoạt Huyện Châu Thành - Bến		994.550.302	-	
Công ty Cổ phần Kiến Á		-	799.239.960	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tân Vạn Phú		1.500.000.000	-	
ABENA A/S		358.304.380	-	
Trần Tấn Thành		165.000.000	165.000.000	
Wacoku Martial Art Co., LTD		61.637.973	262.879.654	
Các đối tượng khác		3.264.248.945	3.555.155.717	
Cộng		7.108.822.780	5.069.140.511	
<i>Tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung</i>				
Lương Thanh Nghị		0	186.000.000	
Trần Phan Nhật		310.000.000		
Các đối tượng khác		443.933.945	702.669.753	
Cộng		753.933.945	888.669.753	
Tổng cộng		7.862.756.725	5.957.810.264	

18 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a> Phải nộp

	Đầu năm	Tăng do mua Công ty con	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	7.088.437.379	-	7.612.124.688	14.690.676.597	9.885.470
Thuế xuất, nhập khẩu	50.477.648	-	190.334.589	178.144.271	62.667.966
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	5.347.440.241	1.343.552.506	8.608.590.003	12.562.010.416	2.737.572.334
Thuế thu nhập cá nhân	599.387.704	15.118.218	409.515.489	931.464.295	92.557.116
Thuế tài nguyên	-	1.227.600	18.372.000	18.219.600	1.380.000
Các loại thuế khác	-	-	60.242.199	60.242.199	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	151.605.783	151.605.783	-
Cộng	13.085.742.972	1.359.898.324	17.050.784.751	28.592.363.161	2.904.062.886

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Trong năm 2015, các Công ty con thực hiện thanh tra quyết toán thuế đến 31/12/2014. Giá trị khoản thuế TNDN phải nộp bổ sung ghi giảm trực tiếp lợi nhuận chưa phân phối là 354.441.698 đồng.

b> Phải thu

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		20.318.595.842	20.985.211.550	666.615.708
Thuế thu nhập doanh nghiệp			266.831.579	266.831.579
Cộng	-	20.318.595.842	21.252.043.129	933.447.287

19 . Chi phí phải trả

a> Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	988.454.315	
Chi phí khác	663.634.000	417.048.749
Cộng	1.652.088.315	417.048.749

20 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	181.028.851
Kinh phí công đoàn	428.406.588	124.846.969
Bảo hiểm xã hội	318.986.354	191.366.503
Bảo hiểm y tế	45.707.143	37.109.386
Bảo hiểm thất nghiệp	19.933.528	16.493.060
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.343.000	1.474.678.670
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.808.029.417	2.492.316.461
<i>Phải trả thù lao HĐQT & BKS</i>	-	998.288.440
<i>Tiền đền bù di dời T/O 500 ga Phan Thiết</i>	780.117.235	
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu đã kê khai nhưng chưa kết chuyển</i>	666.615.708	
<i>Phải trả khác</i>	1.361.296.474	1.494.028.021
Cộng	3.632.406.030	4.517.839.900

21 . Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 03)

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của nhà nước	135.071.410.000	34.276.370.000
Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	135.071.410.000	34.276.370.000

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu năm	34.276.370.000	34.276.370.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	100.795.040.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	135.071.410.000	34.276.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.710.830.000	

21.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.507.141	3.427.637
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	13.507.141	3.427.637
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.507.141</i>	<i>3.427.637</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10	10
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10</i>	<i>10</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.507.131	3.427.627
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.507.131</i>	<i>3.427.627</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

21.4. Cổ tức

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		6.855.250.000
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		<i>6.855.250.000</i>
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

21.5. Các quỹ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	25.035.999.802	19.576.262.119
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	25.035.999.802	19.576.262.119

22 . Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

<i>a> Tài sản thuê ngoài</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn	13.128.294.487	12.887.417.947
- Trên 5 năm (*)	13.128.294.487	12.887.417.947

(*) Công ty thuê đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Biên Hòa 1 trong thời hạn 50 năm kể từ 1/7/2001 đến 12/4/2051 với giá trị thuê là 11.575,08 USD. Tổng giá trị tiền thuê tối thiểu trong tương lai tại thời điểm 31/12/2015 là 408.407,41 USD tương ứng giá trị là 9.168.746.355 đồng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Vietcombank ngày 31/12/2015 là 22.450 VND/USD. Số phải trả tại 01/01/2015 là 419.982,49 USD được xác định theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Vietcombank tại ngày 31/12/2014 là 21.380 VND/USD.

(*) Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung thuê đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Điện Bàn trong thời hạn 40 năm kể từ 1/3/2006 đến 1/3/2046 với giá trị thuê là 233.841,70 USD. Tổng giá trị tiền thuê tối thiểu trong tương lai tại thời điểm 31/12/2015 còn phải thanh toán là 176.372 USD tương ứng giá trị là 3.959.548.132 đồng theo tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Vietcombank ngày 31/12/2015 là 22.450 VND/USD. Số phải trả tại 01/01/2015 là 182.217,9 USD được xác định theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Vietcombank tại ngày 31/12/2014 là 21.380 VND/USD

<i>b> Ngoại tệ các loại</i>	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Quy đổi	Nguyên tệ	Quy đổi
Tiền gửi ngân hàng USD	101.083,64	2.269.327.724	145.657,37	3.094.640.099
Tiền gửi ngân hàng EUR	369,60	8.836.485	380,52	8.084.528
Cộng		2.278.164.209		3.102.724.627

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
<i>a> Doanh thu</i>		
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa	904.775.491.189	596.843.323.635
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.086.580.848	
Cộng	905.862.072.037	596.843.323.635
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	16.152.724	121.768.148
Giảm giá hàng bán	826.009.899	1.181.818.182
Hàng bán bị trả lại	1.176.707.780	1.036.909.610
Cộng	2.018.870.403	2.340.495.940
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán sản phẩm và hàng hóa	902.756.620.786	594.502.827.695
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.086.580.848	-
Cộng	903.843.201.634	594.502.827.695

	Năm nay	Năm trước
4 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của sản phẩm và hàng hóa	740.413.861.737	504.398.181.177
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	767.270.819	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(781.760.066)	3.128.559.979
Cộng	740.399.372.490	507.526.741.156
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.726.682.978	137.057.952
Lãi đầu tư trái phiếu	32.876.712	
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.296.409.790	296.462.036
Cộng	4.055.969.480	433.519.988
6 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	21.152.374.024	11.405.213.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.009.523.810	3.729.200.540
Chi phí tài chính khác	24.967.806	1.015.140
Cộng	30.186.865.640	15.135.429.638
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a> Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.326.007.399	1.136.094.881
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	64.893.598	153.316.709
Chi phí khấu hao	651.027.295	180.004.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài (chủ yếu chi phí vận chuyển, xuất khẩu)	20.205.901.331	14.420.977.685
Chi phí bằng tiền khác	2.554.727.672	1.325.547.670
Cộng	24.802.557.295	17.215.941.330
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp)		
b> Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	19.946.557.164	12.047.433.536
Chi phí đồ dùng văn phòng	555.449.679	504.936.462
Chi phí khấu hao	1.148.175.928	770.932.294
Thuế, phí và lệ phí	2.287.771.063	1.365.376.244
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	14.277.702.113	1.212.916.272
Lợi thế thương mại phân bổ	2.604.139.237	21.768.556
Chi phí bằng tiền khác	12.017.651.746	8.308.135.197
Cộng	52.837.446.930	24.231.498.561

	Năm nay	Năm trước
8 . Thu nhập khác		
Thu nhập thuần từ thanh lý tài sản cố định	28.650.452	140.909.090
Xử lý số dư tài khoản	3.085.045.681	
Thu nhập khác	405.557.868	309.531.523
Cộng	3.519.254.001	450.440.613
9 . Chi phí khác		
Xử lý số dư	1.195.688.079	
Chi phí khác	482.751.260	2.481.345.222
Cộng	1.678.439.339	2.481.345.222
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	5.129.960.818	5.767.064.543
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	3.124.187.487	174.337.796
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.254.148.305	5.941.402.339
11 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do các khoản chênh lệch tạm thời kỳ này	-	(92.100.643)
Thuế TNDN hoãn lại các kỳ trước ghi nhận vào kỳ này	92.100.643	38.610.816
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	92.100.643	(53.489.827)
12 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.058.404.272	22.882.310.056
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(461.903.812)	(2.058.687.981)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)</i>	(461.903.812)	(2.058.687.981)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.596.500.460	20.823.622.075
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (2)	10.454.839	7.872.131
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.266	2.645

(1) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Công ty CP Nhựa Đồng Nai không đề xuất trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế 2015. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu năm 2015 chưa trừ khoản trích thưởng ban điều hành hoàn thành và vượt lợi nhuận kế hoạch năm 2015. Khoản giảm lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm nay là khoản dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con - Công ty Cổ phần Bình Hiệp.

(2) Trong năm 2015, Công ty tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và chia cổ tức bằng cổ phiếu các năm 2012, 2013, 2014 với tổng cộng số cổ phiếu tăng thêm là 4.444.504 cp. Theo hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu, số cổ phiếu này được tính lưu hành từ ngày đầu năm và được điều chỉnh hồi tố cho các kỳ kế toán trước để phù hợp so sánh. Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 được điều chỉnh từ 6.676 đồng/cp xuống còn 2.645 đồng/cp. Ngoài ra, trong năm Công ty phát hành riêng lẻ cho một số nhà đầu tư khác 5.635.000 cổ phiếu với giá 13.000 đồng/cổ phiếu. Đợt phát hành hoàn thành vào ngày 15/07/2015.

13 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.058.404.272	22.882.310.056
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(461.903.812)	(2.058.687.981)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo điều lệ</i>	(461.903.812)	(2.058.687.981)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	44.596.500.460	20.823.622.075
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.454.839	7.872.131
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành trả cổ tức và cổ phiếu thưởng		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.266	2.645

14 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	632.017.356.809	504.324.785.138
Chi phí nhân công	50.619.164.339	36.671.522.964
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.033.201.037	14.962.713.579
Chi phí dự phòng	14.454.783.685	4.967.325.085
Thuế, phí, lệ phí	2.261.261.790	1.311.251.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài và Chi phí khác bằng tiền	79.514.134.841	43.900.182.438
Cộng	802.661.548.411	606.137.780.318

VII . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	7.071.696.167	2.017.927.060
Cộng	7.071.696.167	2.017.927.060

2 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	592.332.580.978	376.584.721.845
Cộng	592.332.580.978	376.584.721.845

4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	745.857.472.985	486.616.200.222
Cộng	745.857.472.985	486.616.200.222

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

1.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.

1.3 Các loại công cụ tài chính (Phụ lục số 04)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng VND.

Quản lý rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay phụ thuộc vào lãi suất công bố của Ngân hàng thương mại, do đó việc thay đổi lãi suất sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm đồng	Từ 1 đến 5 năm đồng	Tổng cộng đồng
Phải trả người bán và phải trả khác	25.811.010.583		25.811.010.583
Chi phí phải trả	1.652.088.315		1.652.088.315
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	377.029.470.505	24.876.851.006	401.906.321.511
Cộng	404.492.569.403	24.876.851.006	429.369.420.409
Tại ngày 01/01/2015	Dưới 1 năm đồng	Từ 1 đến 5 năm đồng	Tổng cộng đồng
Phải trả người bán và phải trả khác	22.530.734.931	-	22.530.734.931
Chi phí phải trả	417.048.749	-	417.048.749
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	249.785.478.014	8.732.550.643	258.518.028.657
Cộng	272.733.261.694	8.732.550.643	281.465.812.337

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

3 . Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Phụ lục số 05)

4 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong 6 tháng đầu năm 2015:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (đ)
Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát		Thù lao HĐQT & BKS	252.000.000
Lương Ban Tổng giám đốc		Lương kỳ 01/01/2015 đến 31/12/2015	958.000.000

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long T.D.K. □

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	206.706.077.283	7.788.919.984	130	214.494.997.267
Phải thu ngắn hạn khác	138	31.860.867.085	7.552.517.744	136	39.413.384.829
Tài sản thiếu chờ xử lý			236.402.240	139	236.402.240
Tài sản ngắn hạn khác	150	8.766.759.266	(7.788.919.984)	150	977.839.282
Tài sản ngắn hạn khác	158	7.788.919.984	(7.788.919.984)	155	-
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.911.461.918	210	1.911.461.918
Phải thu dài hạn khác	218		1.911.461.918	216	1.911.461.918
Tài sản cố định	220	72.922.283.315	(286.253.796)	220	72.636.029.519
Tài sản dở dang dài hạn			286.253.796	240	286.253.796
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	286.253.796	-	242	286.253.796
Tài sản dài hạn khác	260	3.150.014.682	(1.846.156.249)	260	1.303.858.433
Tài sản dài hạn khác	268	1.911.461.918	(1.911.461.918)	268	-
Lợi thế thương mại	269	65.305.669	-	269	65.305.669
Vốn chủ sở hữu	410	110.778.491.905	302.983.311	410	111.081.475.216
Vốn chủ sở hữu	411	110.778.491.905	302.983.311	411	111.081.475.216
Quỹ đầu tư phát triển	417	16.269.927.691	3.306.334.428	418	19.576.262.119
Quỹ dự phòng tài chính	417	3.306.334.428	(3.306.334.428)		-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	439	302.983.311	(302.983.311)	429	-
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Thu nhập khác	31	1.085.040.613	(634.600.000)	31	450.440.613
Chi phí khác	32	3.115.945.222	(634.600.000)	32	2.481.345.222

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Ngô Đức Vũ

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Hoàng Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Đức

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 01: Thuyết minh chi tiết các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a> Chứng khoán kinh doanh				
a1> Ngắn hạn	6.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu SHBS	5.000.000.000	-	-	-
Cổ phiếu Công ty CP Viwaseen 12	1.000.000.000	-	-	-
b> Đầu tư nắm giữ đến kỳ đáo hạn				
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1> Ngắn hạn	14.468.270.709	14.468.270.709	9.370.000.000	9.370.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn <1>	14.468.270.709	-	9.370.000.000	-
b2> Dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Các khoản đầu tư khác <2>	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
<1> Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng				
<2> Khoản đầu tư khác tại thời điểm 31/12/2015 là khoản ủy thác vốn đầu tư cho Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn An Khang có thời hạn đến 01/07/2016				
b> Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	28.207.062.000	28.207.062.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận (1)	28.207.062.000	-	10.486.890.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	15.230.600.000	15.230.600.000	5.130.600.000	5.130.600.000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	5.130.600.000	-	5.356.290.000	-
Công ty CP Bình Hiệp	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An (2)	10.100.000.000	10.100.000.000	-	-

(1) Trong năm 2015, Công ty đầu tư thành công 2.089.412 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận với giá bình quân là 13.500 đồng trong đợt thoái vốn của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận.

(2) Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An là công ty con được thành lập tháng 12/2015 với giá trị cam kết góp là 95.000.000.000 đồng tương ứng 65% vốn điều lệ. Năm 2015, Công ty DNP - Long An không lập báo cáo tài chính nên tạm phân loại theo dõi trên khoản mục đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Thông tin bổ sung về các khoản góp vốn vào đơn vị khác

Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	503.000	0,87%	503.000	0,87%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	2.089.412	24,70%	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 02: Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a> Vay ngắn hạn							
1> Vay ngắn hạn	371.270.646.785	371.270.646.785	836.753.418.123	715.268.249.352	249.785.478.014	249.785.478.014	
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh HCM (1)	55.055.666.886	55.055.666.886	189.841.183.070	197.070.491.621	62.284.973.437	62.284.973.437	
Ngân hàng Công Thương KCN Biên Hòa (2)	84.750.172.333	84.750.172.333	140.420.478.792	95.633.215.558	39.962.909.099	39.962.909.099	
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh HCM (3)	37.450.758.371	37.450.758.371	139.064.747.949	139.207.193.818	37.593.204.240	37.593.204.240	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (4)	33.996.154.028	33.996.154.028	58.645.311.565	54.596.809.286	29.947.651.749	29.947.651.749	
Ngân hàng Quốc Tế (VIB) - Chi nhánh Đồng Nai (5)	14.091.797.933	14.091.797.933	47.392.663.210	53.291.046.070	19.990.180.793	19.990.180.793	
Ngân Hàng Phương Đông (OCB) - CN Đồng Nai (6)	11.691.373.686	11.691.373.686	52.491.967.629	60.651.889.650	19.851.295.707	19.851.295.707	
Ngân Hàng Phát Triển Tp.HCM (HDB) - CN Đồng Nai	-	-	4.750.000.000	4.750.000.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Đồng Nai (7)	64.370.155.216	64.370.155.216	76.008.313.534	31.560.583.790	19.922.425.472	19.922.425.472	
Ngân hàng SINOPEC - Chi nhánh Tp.HCM (8)	44.383.681.698	44.383.681.698	47.400.260.664	12.260.077.296	9.243.498.330	9.243.498.330	
Ngân Hàng Tiên Phong (TPB) - CN Đồng Nai (9)	19.793.771.090	19.793.771.090	20.264.679.984	470.908.894	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Nam (10)	987.115.544	987.115.544	12.561.550.661	13.573.165.515	1.998.730.398	1.998.730.398	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Quảng Nam (11)	4.700.000.000	4.700.000.000	11.424.594.478	6.724.594.478	-	-	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN KCN Điện Nam Điện Ngọc Quảng Nam	-	-	36.487.666.587	45.478.273.376	8.990.606.789	8.990.606.789	
2> Vay dài hạn đến hạn trả	1.036.611.996	1.036.611.996	1.036.611.996	-	-	-	
Ngân Hàng Tiên Phong (TPB) - CN Đồng Nai	101.919.996	101.919.996	101.919.996	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2	934.692.000	934.692.000	934.692.000	-	-	-	
3> Nợ thuê tài chính đến hạn trả	4.722.211.724	4.722.211.724	4.722.211.724	-	-	-	
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	556.842.264	556.842.264	556.842.264	-	-	-	
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Chailease	2.007.975.900	2.007.975.900	2.007.975.900	-	-	-	
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam	2.157.393.560	2.157.393.560	2.157.393.560	-	-	-	
Cộng	377.029.470.505	377.029.470.505	842.512.241.843	715.268.249.352	249.785.478.014	249.785.478.014	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 02: Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuế tài chính (tiếp)

b> Vay dài hạn

1> Vay dài hạn	21.461.283.850	29.981.068.127	8.519.784.277	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2(1)	3.125.710.000	4.344.550.000	1.218.840.000	-	-
Ngân Hàng Tiên Phong (TPB) - CN Đồng Nai (2)	399.186.671	509.600.000	110.413.329	-	-
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Điện Ngọc (3)	1.636.387.179	1.636.387.179	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam <4>	16.300.000.000	23.490.530.948	7.190.530.948	-	-
2> Nợ thuế tài chính	3.415.567.156	9.205.951.932	14.522.935.419	8.732.550.643	8.732.550.643
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM (5)	293.933.584	293.933.584	1.113.684.528	1.407.618.112	1.407.618.112
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Chailease	836.655.272	836.655.272	5.175.900.528	5.781.309.159	5.781.309.159
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam <6>	2.284.978.300	2.284.978.300	8.233.350.363	1.543.623.372	1.543.623.372
Cộng	24.876.851.006	39.187.020.059	23.042.719.696	8.732.550.643	8.732.550.643

c> Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế TC	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế TC	Trả lãi tiền thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	8.041.924.260	7.445.361.315	7.411.527.147	668.124.106
Trên 5 năm	-	-	-	-
				6.743.403.041

<4> Vay dài hạn tăng kỳ do hợp nhất Công ty Cổ phần Bình Hiệp

<6> Số dư cuối năm đã giảm trừ khoản ứng trước 20% giá trị hợp đồng thuế tài chính 2015-00155 - XNN và 2015-00106 - XNN với tổng giá trị là 104.497 USD tương đương 2.355.362.380 đồng, tỷ giá 22.540 VND/USD

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 02: Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng vay theo từng ngân hàng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2015	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
1> Ngân hàng ANZ - Chi nhánh HCM						
Hợp đồng tiền ịch ngày 03/09/2013 và Bản sửa đổi thứ tư thư đề nghị cung cấp tiền ịch ngày 23/07/2015	120 ngày từ ngày nhận nợ	Tùy từng thời kỳ / VNĐ: 7.0% / USD: 4.3%; 3.5%	3.000.000 USD / tiền gửi cầm cố tối thiểu 5,28 tỷ VNĐ, 3.500.000 USD / tiền gửi cầm cố tối thiểu 12 tỷ VNĐ	55.055.666.886	Bổ sung vốn lưu động mua nguyên vật liệu nhựa phục vụ SXKD	Hàng hoá hoặc hàng tồn kho với giá trị ròng trên số sách: 2.000.000USD và Khoản phải thu với giá trị ròng trên số sách: 1.500.000USD
2> Ngân hàng Công Thương KCN Biên Hòa						
Hợp đồng: 01/2015/HMTD-HM/NHCT682-NHUA-ĐN ngày 23/06/2015	Tối đa không quá 6 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	80.000.000.000 đồng	84.750.172.333	Bổ sung vốn lưu động	Nhà xưởng, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/NĐN/2013/HĐTC; 2/NĐN/2013/HĐTC;
3> Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh HCM						
Standard Chartered: Bản sửa đổi thư cấp HMTD SBFL/042015-383 ngày 10/04/2015	120 ngày từ ngày nhận nợ	6.5% / USD: 4.5%	2.000.000 USD	37.450.758.371	Tài trợ vốn lưu động mua nguyên vật liệu, tài trợ thương mại	Hàng tồn kho, khoản phải thu
4> Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam						
Hợp đồng 0142.15/48.05-HMTD ngày 10/06/2015	06 tháng từ ngày nhận nợ	VNĐ: 7.2% / USD: 4.5% Có điều chỉnh	35.000.000.000 đồng	33.996.154.028	Bổ sung VLD phục vụ SXKD, phát hành bảo lãnh, tài trợ thương mại	Máy móc thiết bị tại nhà máy
5> Ngân hàng Quốc Tế (VTB) - Chi nhánh Đồng Nai						
Hợp đồng tín dụng số 2015.0076.HDDTD.611 ngày 02/04/2015	06 tháng từ ngày nhận nợ	Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ	20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương	14.091.797.933	Bổ sung vốn lưu động	Hàng tồn kho lâu chuyển gồm nguyên vật liệu dùng trong sản xuất, kinh doanh và hàng hóa thành phẩm các loại do bên vay tự quản lý, số dư tối thiểu 10 tỷ đồng và các khoản phải thu theo số sách kế toán của Công ty có giá trị tối thiểu 20 tỷ đồng.
6> Ngân Hàng Phương Đông (OCB) - CN Đồng Nai						
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0041/2015/HĐTDHM ngày 16/03/2015	06 tháng từ ngày nhận nợ	VNĐ: 8.8% / USD: 4.0%	42.000.000.000 đồng	11.691.573.686	Bổ sung VLD phục vụ SXKD đóng nhập ngân hàng nước, túi nhựa bao bì	Khoản phải thu luân chuyển, giá trị số sách: 52.500.000.000VNĐ;

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

<p>7> Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Đồng Nai</p> <p>Việt Á: HETD 200-19/15/VAB/HĐHMDN ngày 09/10/2015</p>	<p>11 tháng từ ngày nhận nợ</p>	<p>VNĐ: 11% / USD: 5.0%</p>	<p>200.000.000.000 đồng</p>	<p>64.370.155.216</p>	<p>Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD ngành nhựa</p>	<p>Cổ phiếu Công ty CP Bình Hiệp thuộc sở hữu của Công ty CP Nhựa Đồng Nai; cổ phiếu Công ty CP Nhựa Đồng Nai các thành viên của công ty; Cổ phiếu Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP Vivaseen thuộc sở hữu của công ty CP Nhựa Đồng Nai và Công ty CP nhựa Đồng Nai Miền Trung; cổ phiếu Công ty Nhựa Đồng Nai Miền Trung</p>
<p>8> Ngân hàng SINOPAC - Chi nhánh Tp.HCM (Tên cũ: Ngân hàng Far East National)</p> <p>Hợp đồng tín dụng số 151042 ngày 30/09/2015</p>	<p>180 ngày</p>	<p>lãi suất: USD 2.8% - 2.9%</p>	<p>Hạn mức: USD 2.000.000 / Tín chấp</p>	<p>44.383.681.698</p>	<p>Mục đích: bổ sung vốn lưu động mua nguyên vật liệu nhựa phục vụ SXKD</p>	<p>Tín chấp / đảm bảo các chi tiêu tài chính</p>
<p>9> Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai</p> <p>Hợp đồng tín dụng số 690-07.2015/HĐKHMTD/TPBANK-DNI ngày 12/08/2015</p>	<p>tối đa không quá 6 tháng</p>	<p>USD 3.1% / VNĐ 7.39% - 7.7%</p>	<p>30 tỷ (trong đó: vay 20 tỷ)</p>	<p>19.793.771.090</p>	<p>Bổ sung vốn sản xuất và kinh doanh ống nước/ống điện và bao bì các loại</p>	<p>Khoản phải thu định giá: 74.750.756.419 đồng</p>
<p>10> Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Nam</p> <p>Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 6500H1/15053/NHNT ngày 09/04/2015</p>	<p>6 tháng kể từ ngày rút vốn</p>	<p>theo từng giấy nhận nợ</p>	<p>2.000.000.000</p>	<p>987.115.544</p>	<p>Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh</p>	<p>Dây chuyền sản xuất ống nhựa Poly Etylen, Model PE315 đã qua sử dụng; 1 xe ô tô con 7 chỗ hiệu Ford Everes</p>
<p>11> Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Nam</p> <p>Hợp đồng tín dụng số 368/2015 - HĐTDHM/NHCT482-DNMT ngày 11/05/2015</p>	<p>Tối đa không quá 6 tháng</p>	<p>lãi suất 9%/năm và được điều chỉnh hàng tháng</p>	<p>6.000.000.000</p>	<p>4.700.000.000</p>	<p>Vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh nhựa và các sản phẩm nhựa</p>	<p>Các văn bản bảo lãnh của công ty CP Nhựa Đồng Nai</p>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn

Hợp đồng vay theo từng ngân hàng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2015	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
1> Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2						
Hợp đồng tín dụng số 15043.15.103.2431904.TD ngày 17/08/2015	tối đa 60 tháng	9.7% / ưu đãi đến 18/08/2016; 9.7% / ưu đãi đến 17/09/2016;	3.028.550.000	2.826.650.000	Mua ô tô mới 100%	xe ô tô hình thành từ vốn vay
Hợp đồng tín dụng số 20015.15.103.2431904.TD ngày 08/09/2015	48 tháng		1.316.000.000	1.233.752.000	Mua ô tô, xe tải mới 100%	xe ô tô hình thành từ vốn vay
2> Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai						
Hợp đồng cho vay số 690.07.2015/HBKHM/TD/TPBANK - DNI ngày 12/08/2015	tối đa 60 tháng	7.7%	509.600.000	501.106.667	Mua ô tô mới 100%	xe ô tô hình thành từ vốn vay
3> Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Nam						
Hợp đồng tín dụng số 78/2015-HĐTADA/NHCT482-DNMT ngày 17/11/2015	24 tháng	10%	1.819.000.000	1.636.387.179	Đầu tư dự án dây chuyền sản xuất ống nhựa HDPE 160	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 77-2015/HĐTC-KHDN ngày 16/11/2015
4> Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Thuận						
Hợp đồng tín dụng số 08350014/HĐTD ngày 16/05/2008	8 năm, kể từ ngày 16/05/2008 đến ngày 16/05/2016	1,4%/tháng. Lãi suất được điều chỉnh theo từng thời điểm	5.000.000.000	100.000.000	Xây dựng các tuyến ống cấp nước thuộc hệ thống cấp nước Cà Giang - TP. Phan Thiết	- Toàn bộ mạng lưới tuyến ống cấp nước thuộc hệ thống cấp nước Cà Giang. Trị giá tài sản thế chấp 13.000.000.000 đồng
Hợp đồng Tín dụng số 1346014/HĐTD ngày 09/05/2013	108 tháng, từ ngày 09/05/2013 đến ngày 09/05/2022	13,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng, thay đổi khi có thông báo của Ngân hàng	10.000.000.000	9.600.000.000	Đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước Cà Giang công suất 15.000 m ³ / ngày đêm lên 30.000m ³ / ngày đêm	- Mạng lưới tuyến ống cấp nước Cà Giang theo hợp đồng theo hợp đồng thế chấp số 08350014/HĐTC ngày 15/05/2008 - Nhà máy nước Cà Giang theo hợp đồng thế chấp số 061190022/HĐTC ngày 13/06/2006 - Phần cải tạo nâng cấp Nhà máy nước Cà Giang
Hợp đồng tín dụng số 17/2014-HĐTĐA/NHCT600 - BINH HIEP ngày 09/12/2014	84 tháng kể từ Ngày giải ngân đầu tiên	10%/năm tại thời điểm ký hợp đồng, điều chỉnh 1 tháng/lần vào ngày 15 hàng tháng	7.200.000.000	6.600.000.000	Đầu tư Dự án công trình tuyến ống chuyên tải nước sạch D300 từ Nhà máy nước Cà Giang cấp cho TP. Phan Thiết	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Thông tin liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính

Hợp đồng thuê TC theo từng công ty cho thuê tài chính	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 31/12/2015	Số dư nợ đến hạn trả tại 31/12/2015	Mục đích thuê	Tài sản thuê tài chính
1> Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM						
Hợp đồng số: 68.14.07/CTTC ngày 10/04/2014	36 tháng	Điều chỉnh 6 tháng/lần	556.039.396	370.692.936	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Bộ máy hút nguyên liệu
Hợp đồng số 68.14.08/CTTC ngày 27/05/2014	36 tháng	Điều chỉnh 6 tháng/lần	294.736.452	186.149.328	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Bộ máy hàn ống
2> Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Chaillease						
Hợp đồng số: A131100402 ngày 01/11/2013	42 tháng	5,25%/năm	2.844.631.172	2.007.975.900	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy thổi màn phim 2 đầu; Máy thổi màn phim; Máy làm túi dạng cuộn 2 linc, 8 lần
3> Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam						
Hợp đồng số 2013-00080-000 ngày 18/07/2013	48 tháng	4,87%/năm	641.254.886	357.394.240	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Dây chuyền sản xuất ống HDPE PE 125; Máy in nhiệt dùng XY-J-2
Hợp đồng số 2014-00204-001 ngày 11/12/2014	48 tháng	4,732%/năm	1.746.268.468	536.925.340	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy cắt nhiệt tự động 2 lần model HM-800VVE; Máy cắt nhiệt tự động 2 lần model HM-1000DT
Hợp đồng số 2015-00033-000 ngày 23/04/2015	48 tháng	4,66%/năm	3.638.901.328	1.061.769.240	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy thổi màng nhựa model GBC-600
Hợp đồng số 2015-00106-000 ngày 09/06/2015	48 tháng	4,72%/năm	771.309.559	201.304.740	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy đùn ống PPR/PEHD uniEx 60, mới 100%, NSX 2015, X/Xứ Đức; Máy kéo ống HDPE 160VSI, mới 100%, NSX 2015, X/Xứ Trung Quốc; Máy cắt ống model

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND								
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	34.276.370.000	26.720.892.735	1.441.908.340	(427.842.000)	12.868.028.625	2.630.102.063	12.593.445.548	277.373.493	90.380.278.804
Trích các quỹ	-	-	-	-	3.401.899.066	676.232.365	-	-	4.078.131.431
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	22.882.310.056	25.609.821	22.907.919.877
Giảm do bán cổ phiếu quỹ	-	(203.553.000)	-	427.500.000	-	-	(5.250.399.614)	(3)	223.947.000
Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(1.258.402.279)	-	(5.250.399.617)
Thương vượt kế hoạch +thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.258.402.279)
Phân loại lại theo TT 200/2014/TT-BTC	-	-	-	-	3.306.334.428	(3.306.334.428)	-	-	-
Số dư cuối năm trước	34.276.370.000	26.517.339.735	1.441.908.340	(342.000)	19.576.262.119	-	28.966.953.711	302.983.311	111.081.475.216
Trích các quỹ	-	-	-	-	6.491.444.188	-	(8.550.132.169)	-	(2.058.687.981)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	45.058.404.272	8.109.090.201	53.167.494.473
Tăng vốn trong năm	100.795.040.000	16.905.000.000	8.941.277.661	-	-	-	-	8.367.923.000	135.009.240.661
Tăng do trong kỳ mua Công ty con	-	-	-	-	(3.413.085)	-	(1.395.577.635)	21.998.495.711	21.998.495.711
Phân loại các khoản chia cổ tức và thưởng bằng cổ phiếu trong năm 2013 tại công ty con theo TT 202/2014/TT-BTC	-	-	1.398.990.720	-	5.285	-	-	98.552.340	98.572.818
Giá trị vốn được hưởng do tăng tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập cổ tức 2012 treo phải trả nhưng không chi trả mà trả bằng cổ phiếu.	-	-	-	-	-	-	-	-	1.378.560.800
Hoàn nhập thù lao HĐQT 2012 & 2013 không chi trả	-	-	-	-	-	-	-	-	998.288.440
Tăng do quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	-	302.019.684	535.378.225
Chi giảm khoản chênh lệch giá phí đầu tư khi mua thêm vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(164.091.264)	233.358.541	(164.091.264)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con khi hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(461.903.812)	(398.314.070)	(860.217.882)
Giảm do thưởng cổ phiếu tăng vốn	-	(26.517.339.735)	-	-	(1.028.298.705)	-	(216.870.265)	(1.814.000.000)	(27.762.508.705)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(6.855.250.000)	-	(6.855.250.000)
Trả cổ tức 2012 & 2013 bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	(14.326.004.662)	-	(14.326.004.662)
Trả cổ tức 2014 bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	(4.442.554.294)	-	(4.442.554.294)
Tạm trích cổ tức 2015 trả bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	36.898.089.034	265.984.191.556
Số dư cuối năm	135.071.410.000	16.905.000.000	11.782.176.721	(342.000)	25.035.999.802	-	40.291.857.999	36.898.089.034	265.984.191.556

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 04: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

Chi tiêu	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: VND	
	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015		Giá trị hợp lý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.919.781.424		8.709.757.845		117.919.781.424	8.709.757.845
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.468.270.709		9.370.000.000		14.468.270.709	9.370.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	220.106.713.971	(23.358.595.294)	216.172.145.681	(7.993.393.084)	196.748.118.677	208.178.752.597
Đầu tư tài chính dài hạn	46.437.662.000		10.486.890.000		46.437.662.000	10.486.890.000
Tổng cộng	398.932.428.104	(23.358.595.294)	244.738.793.526	(7.993.393.084)	375.573.832.810	236.745.400.442
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán và phải trả khác (không bao gồm BHXH, BHTN, BHYT)	25.811.010.583		22.530.734.931		25.811.010.583	22.530.734.931
Vay và nợ ngắn hạn	377.029.470.505		249.415.662.096		377.029.470.505	249.415.662.096
Chi phí phải trả	1.652.088.315		417.048.749		1.652.088.315	417.048.749
Vay và nợ dài hạn	24.876.851.006		8.732.550.643		24.876.851.006	8.732.550.643
Tổng cộng	429.369.420.409	-	281.095.996.419	-	429.369.420.409	281.095.996.419

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2015 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ và ngày kết thúc năm tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 05: Báo cáo bộ phận

1. Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Năm nay					Năm trước				
	Óng và phụ kiện ngành nước	Bao bì, túi nilong nhựa	Sản xuất, phân phối nước sạch	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Óng và phụ kiện ngành nước	Bao bì, túi nilong nhựa	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	573.455.513.963	329.251.977.288	47.203.191.568	108.154.498.706	1.058.065.181.525	384.868.148.949	222.412.852.427	77.978.637.369	685.259.638.745	
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác (đã giảm trừ khi hợp nhất)	74.906.310.041	0		79.315.669.850	154.221.979.891	90.756.811.050	0	0	90.756.811.050	
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	10.418.147.944	5.132.097.030	5.618.166.484	3.694.151.421	24.862.562.879	10.320.013.212	5.650.551.946	4.010.069.123	19.980.634.282	
4. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.347.376.324	42.473.505.071	21.853.177.308	14.769.770.441	163.443.829.144	41.905.366.218	32.450.035.169	12.620.685.152	86.976.086.539	
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	8.695.751.200	8.523.297.694	1.784.179.567	8.470.197.657	27.473.426.118	1.489.504.072	4.478.053.695	5.341.750.749	11.309.308.516	
6. Tài sản bộ phận	223.546.142.847	62.718.020.478	99.662.931.014	48.390.901.834	434.317.996.173	245.047.287.302	58.513.452.113	38.709.447.756	342.270.187.171	
7. Tài sản không phân bổ					282.507.468.329				74.645.388.306	
Tổng tài sản					716.825.464.502				416.915.575.477	
8. Nợ phải trả bộ phận	339.710.868.720	87.858.506.270	20.078.567.421	6.093.099.645	427.569.374.990	88.577.932.519	59.277.592.253		147.855.524.772	
9. Nợ phải trả không phân bổ					23.271.897.956				157.978.575.489	
Tổng nợ phải trả					450.841.272.946				305.834.100.261	

2. Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Năm nay				Năm trước				
	Đồng Nai	Quảng Nam	Bình Thuận	Hà Nội	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Đồng Nai	Quảng Nam	Hà Nội	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra ngoài	761.779.110.341	82.983.928.240	47.203.191.568	11.876.971.485	903.843.201.634	535.814.145.271	58.688.682.424		594.502.827.695
2. Tài sản bộ phận	550.933.247.928	60.263.740.621	99.662.931.014	5.965.544.939	716.825.464.502	374.924.851.047	41.990.724.430		416.915.575.477
3. Tổng chi phí đã phát sinh mua tài sản cố định	22.257.747.184	2.637.226.640	1.784.179.567	794.272.727	27.473.426.118	11.173.491.244	135.817.272		11.309.308.516

